

BẢN TIN THÁNG

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG NĂM 2022

VÙNG TÂY NGUYÊN

(Tháng 1/2023)

Tháng 12/2022, trong vùng phổ biến có mưa nhỏ với tổng lượng mưa từ 20÷50 mm, cục bộ có điểm mưa to đến rất to tại trạm An Khê và M'Đrăk. Nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi hiện tại đạt khoảng 78÷98% DTTK, tương đương so với cùng kỳ nhiều năm. Dự báo tháng 1/2023 trong vùng phổ biến có mưa nhỏ với tổng lượng mưa từ 20÷100 mm, cục bộ có điểm mưa to với lượng mưa trên 150 mm.

Vụ Đông Xuân 2022-2023, dự kiến tổng diện tích gieo trồng toàn vùng khoảng 182 nghìn ha cây trồng hàng năm, trong đó diện tích lúa khoảng trên 86 nghìn ha. Hiện tại đã gieo trồng được khoảng trên 58 nghìn ha, đạt 68% so với kế hoạch. Nhìn chung tình hình nguồn nước đảm bảo phục vụ sản xuất.

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tháng

Tổng lượng mưa trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên từ 4÷563 mm/tháng, tổng lượng mưa từ đầu năm 2022 đến thời điểm hiện tại so với TBNN ở mức cao hơn khoảng 9%.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

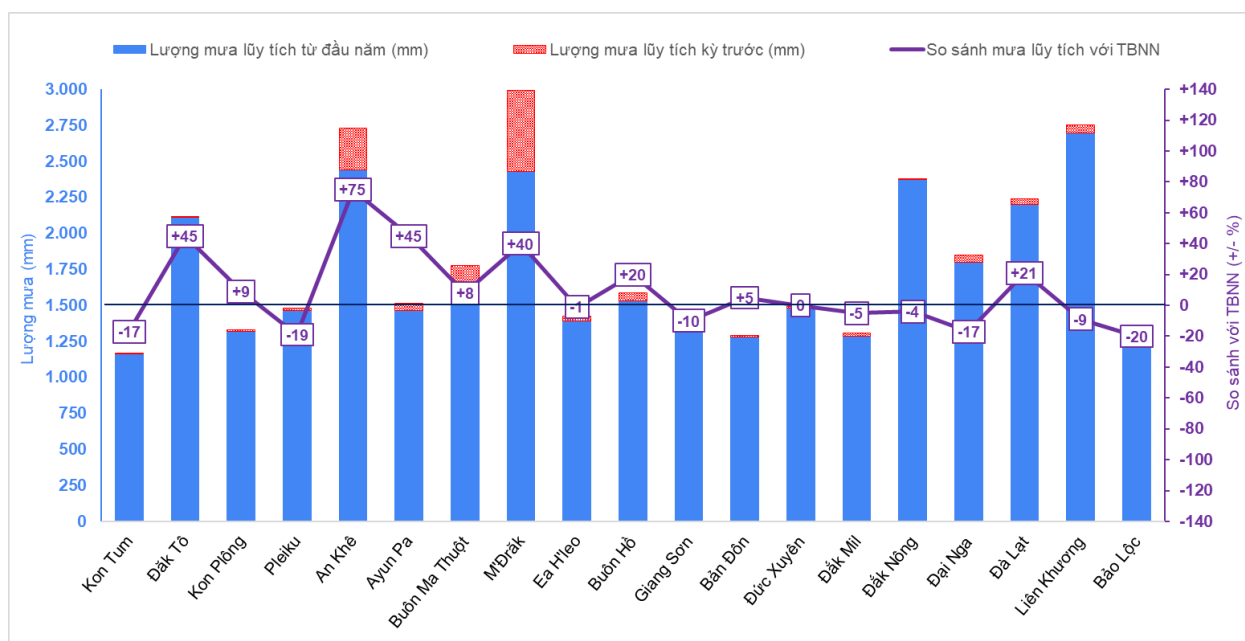
Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 15/12/2022) khu vực Tây Nguyên: Trạng thái La Nina tiếp tục duy trì trong thời kỳ từ nay đến tháng 03/2023 với xác suất khoảng từ 50-55%, sau đó từ tháng 03-05/2023 có khả năng chuyển sang trạng thái trung tính với xác suất từ 70-75%.

Nhiệt độ: Từ tháng 1-3/2023 phổ biến ở mức thấp hơn khoảng 0,5⁰C so với TBNN; Tháng 04-06/2023 phổ biến xấp xỉ TBNN.

Lượng mưa dự báo: Tháng 1-3/2023, TLM phổ biến cao hơn từ 5-20 mm so với TBNN cùng thời kỳ. Tháng 4-5/2023, TLM có khả năng cao hơn từ 5-15 mm. Tháng 6/2023, TLM phổ biến xấp xỉ TBNN.

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tháng, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh TP	Tháng qua (mm)	Từ đầu năm 2022 đến nay (mm)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2021	2020	2016	2015	
1	Kon Tum	Kon Tum	8	1.163	-17	-22	-32	-35	-4	28
2	Đắk Tô		4	2.111	+45	Không mưa	+48	+55	+104	20
3	Kon Plông		10	1.319	+9	-14	-9	-2	+71	20
4	Pleiku	Gia Lai	16	1.465	-19	-32	-24	-12	-1	26
5	An Khê		290	2.439	+75	+5	+3	-23	+126	73
6	Cheo Reo		49	1.467	+45	+39	+25	+45	+159	18
7	Buôn Ma Thuột	Đắk Lắk	158	1.617	+8	-4	-15	+37	+22	12
8	M'Đrăk		563	2.428	+40	-20	+1	+37	+53	167
9	Ea H'leo		31	1.394	-1	0	+7	-27	+42	7
10	Buôn Hồ		58	1.531	+20	-3	+2	+14	+36	17
11	Giang Sơn		49	1.368	-10	-22	-28	-26	+3	28
12	Bản Đôn		11	1.280	+5	+14	+9	+5	+71	18
13	Đức Xuyên	Đắk Nông	9	1.482	0	-2	-12	+3	+26	22
14	Đắk Mil		24	1.284	-5	-11	-18	-6	+10	21
15	Đắk Nông		7	2.373	-4	-18	+18	+19	+17	16
16	Đại Nga	Lâm Đồng	49	1.800	-17	-5	+10	-2	+1	60
17	Đà Lạt		39	2.199	+21	+25	+2	+9	+13	31
18	Bảo Lộc		55	2.697	-9	-21	+1	+7	+3	102
19	Liên Khương		25	1.331	-20	-41	-33	-23	-10	19
Trung bình			4÷563	1163÷2697	+9	-7	-2	+4	+39	7÷167



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 78 ÷ 98% DTTK, **giảm khoảng 1% so với kỳ trước**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng dung tích hiện tại đạt 95% (giảm 1% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 2% so với cùng kỳ TBNN, thấp hơn 3% cùng kỳ các năm 2021 và 2020.

2. Vùng thượng sông Ba vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 86% (tăng 2% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 7% so với cùng kỳ TBNN, thấp hơn 8% cùng kỳ các năm 2021.

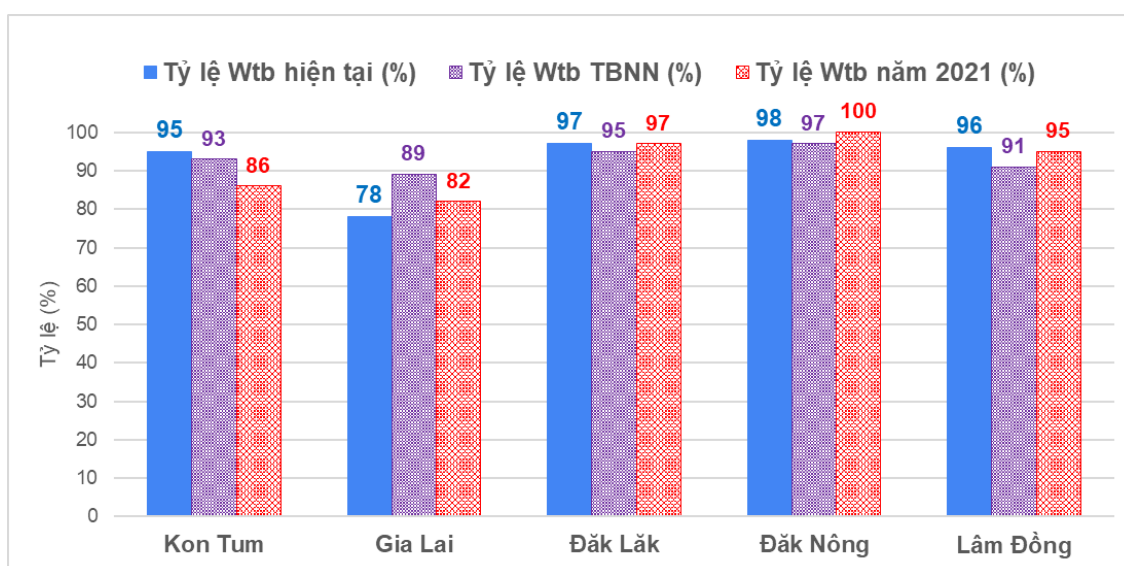
3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng dung tích hiện tại đạt 85% (giảm 4% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn TBNN khoảng 3%, thấp hơn cùng kỳ năm 2021 khoảng 9%.

4. Lưu vực sông Đồng Nai vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 96% (tăng 1% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn cùng kỳ TBNN là 1%, cao hơn cùng kỳ năm 2021 khoảng 4%.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp theo các lưu vực sông xem trong bảng 1.2 như sau.

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích Wtb (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)
			Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2021	2020	2016	2015	
	Tổng cộng, TB		1.265	1.111	88	86	-	+1	-2	+1	+3	-9
1	Kon Tum	Sê San	69	66	95	94	+2	+9	+1	+1	-1	-9
2	Gia Lai	Ba, Srêpôk Đồng Nai	594	461	78	73	-11	-4	-8	-5	-5	-6
3	Đăk Lăk		402	391	97	97	+2	-	-4	+1	+10	-14
4	Đăk Nông		60	59	98	97	+1	-2	-2	-3	+8	-11
5	Lâm Đồng		140	134	96	96	+5	+1	+5	+12	+5	-7



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

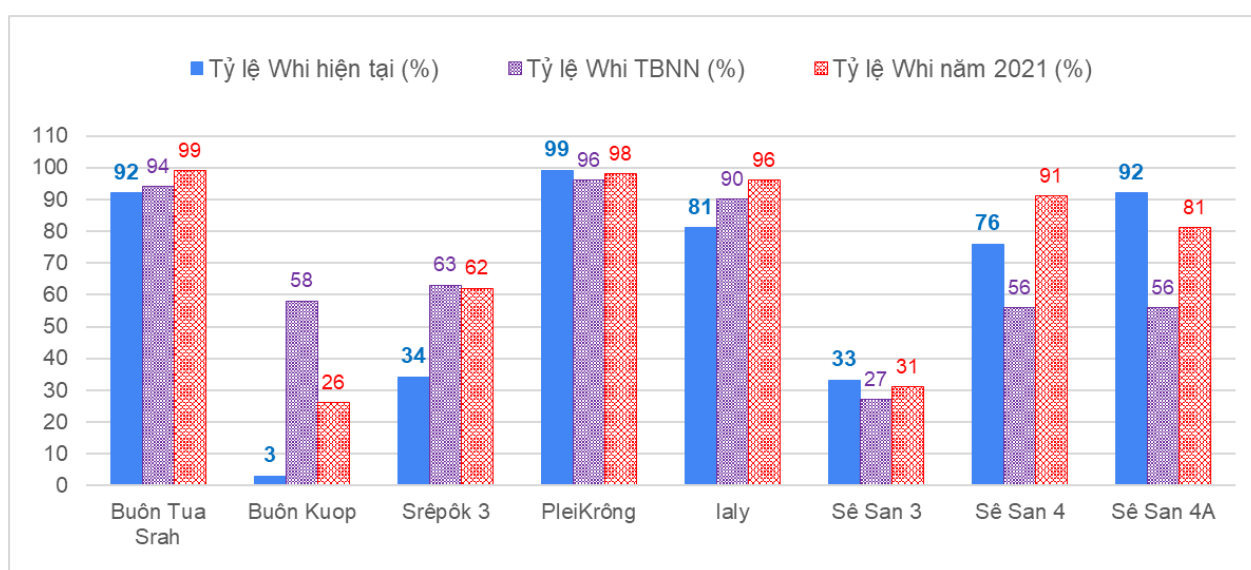
Các hồ thủy điện vùng Tây Nguyên tháng qua tổng dung tích **tăng khoảng 553 triệu m³**, hiện tại dung tích hữu ích các hồ như sau:

- Lưu vực sông Srêpôk: Tháng qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 52 triệu m³. Hiện tại, hồ Buôn Tua Srah dung tích đạt 92% DTTK, hồ Buôn Koup đạt 3% DTTK và Srêpôk 3 đạt 34% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Buôn Tua Srah thấp hơn 2%, hồ Buôn Kuop cao hơn 55%, và hồ Srêpôk 3 thấp hơn 29%.

- Lưu vực sông Sê San: Tháng qua tổng dung tích các hồ tăng khoảng 605 triệu m³. Hiện tại, hồ PleiKrông dung tích đạt 99% DTTK, hồ Ialy đạt 81% DTTK và Sê San 4 đạt 76% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ PleiKrông cao hơn khoảng 3%, hồ Ialy thấp hơn 9%, và hồ Sê San 4 cao hơn 20%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích Wtb (triệu m3)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m3/s)	Q chạy máy (m3/s)	Q xả qua tràn (m3/s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2021	2020	2016	2015			
Tổng cộng/TB		4.154	3.837	92	88	-1	-8	-5	-6	+24			
1	Buôn Tua Srah	787	743	94	92	-2	-7	-7	-8	-	56	83	0
2	Buôn Kuop	63	49	77	3	-55	-23	-80	-97	-74	188	247	0
3	Srêpôk 3	219	178	81	34	-29	-28	-63	-62	-62	248	360	0
4	PleiKrông	1.049	1.043	99	99	+3	+1	-1	+2	+19	80	156	0
5	Ialy	1.037	892	86	81	-9	-15	-20	-18	+29	151	238	0
6	Sê San 3	92	89	97	33	+6	+2	+13	+23	-3	194	310	0
7	Sê San 4	893	831	93	76	+20	-15	+40	-14	+73	226	249	0
8	Sê San 4A	13	12	95	92	+36	+11	+37	+25	+76	249	238	0



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HẠN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2022-2023, tổng diện tích cần cấp nước tại các công trình thủy lợi trong vùng khoảng **trên 147.000 ha lúa, cây hàng năm và các cây công nghiệp**, trong đó các hệ thống công trình thủy lợi vừa và lớn đảm nhận cấp nước cho diện tích khoảng gần 78.500 ha (chiếm trên 53%). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong thời gian vụ Đông Xuân 2022-2023, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất, thiếu nước xảy ra cục bộ tại một số các công trình trên lưu vực sông Ba, thuộc các tỉnh Gia Lai. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng diện tích gieo trồng đối với 25 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Sê San là 9.391 ha, tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ là khoảng 49,3 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 25/25 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

2. Lưu vực thượng sông Ba: Tổng diện tích gieo trồng của 23 công trình trên lưu vực thượng sông Ba vùng Tây Nguyên là 15.111 ha, tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ là khoảng 141,1 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 22/23 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Thiếu nước có khả năng xảy ra tại hồ Ea Koa với diện tích bị ảnh hưởng khoảng 50 ha.

3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng diện tích gieo trồng với 31 hệ thống công trình thủy lợi khoảng 39.026 ha, tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ là khoảng 529 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 31/31 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới.

4. Lưu vực thượng Đồng Nai: Tổng diện tích gieo trồng với 29 công trình thủy lợi vừa và lớn là khoảng 14.753 ha, tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ là khoảng 64 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 29/29 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới.

Kết quả chi tiết tính toán cân bằng nước các công trình xem phụ lục kèm theo, tổng hợp theo lưu vực sông trong vùng xem trong bảng 2.1.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Tỉnh, TP	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
			Wtb	Whi			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
	Tổng cộng		1.111	946	78.581	784	99	78.179	49	
1	Kon Tum	Sê San	65,9	54,2	6.189	30,7	100	6.189	60	Đủ nước
2	Gia Lai	Sông Ba Srêpôk	461,4	361,4	23.474	240,4	100	23.474	37	Đủ nước
3	Đắk Lắk		390,9	346,0	27.709	381,5	100	27.593	36	Đủ nước
4	Đắk Nông		58,9	56,0	10.855	85,5	97	10.569	42	Thiếu cục bộ
5	Lâm Đồng	Đồng Nai	134,1	128,4	10.354	45,7	100	10.354	67	Đủ nước

2.2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên tính từ đầu năm 2022 và mưa dự báo hết tháng sau nhìn chung phổ biến ở mức cao hơn so với TBNN, không có nguy cơ hạn hán thiếu nước.

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Kon Tum	Kon Tum	TP Kon Tum, Đăk Hà	1.192	+35	-17	-39	Không hạn
2	Đăk Tô		Tu Mơ Rông, Ngọc Hồi, Đăk Tô	2.132	+230	+42	+6	Không hạn
3	Kon Plông		KonPlong, Kon Rẫy	1.339	+273	+6	-43	Không hạn
4	Pleiku	Gia Lai	TP PleiKu, Ia Grai, ChưPah	1.492	+24	-19	-45	Không hạn
5	An Khê		An Khê, KBang	2.518	+324	+77	-23	Không hạn
6	Cheo Reo		Phú Thiện, AyunPa, EaHleo, Ea Kar, M'Đrak, Krông Pa, Krông Năng	1.490	+163	+47	0	Không hạn
7	Buôn Ma Thuột	Đăk Lăk	Buôn Ma Thuột	1.629	+54	+9	-23	Không hạn
8	M'Đrăk		Mdrak	2.617	+250	+44	-27	Không hạn
9	Ea H'leo		Eahleo	1.402	+67	0	-49	Không hạn
10	Buôn Hồ		Buôn Hồ	1.551	+75	+21	-7	Không hạn
11	Giang Sơn		Giang Sơn	1.398	+60	-9	-38	Không hạn
12	Bản Đôn		Bản Đôn	1.299	+70	+6	-25	Không hạn
13	Đức Xuyên	Đăk Nông	Đức Xuyên	1.507	+43	+1	-21	Không hạn
14	Đăk Mil		Dak Mil	1.308	+42	-4	-36	Không hạn
15	Đăk Nông		Gia Nghĩa	1.792	+43	-6	-29	Không hạn
16	Đại Nga		Đà Lạt	1.251	+15	-26	-40	Không hạn
16	Đà Lạt	Lâm Đồng	Đà Lạt	1.425	+34	+5	-20	Không hạn
17	Bảo Lộc		Bảo Lộc	1.783	+21	-22	-62	Không hạn
18	Liên Khương		Đức Trọng	998	+20	-20	-48	Không hạn

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

TT	Tỉnh/TP	Diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2022-2023 toàn vùng (ha)				Diện tích lúa đã gieo (ha)	Đã thu hoạch (ha)	Chuyển đổi do thiếu nước (ha)	Điều chỉnh KHSX do thiếu nước (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa					Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	Tổng	1.091.715	95.990	909.444	86.281	58.260	0	0	0	0	0	3000-4000
1	Kon Tum	41.295	2.270	31.807	7.218	4.693						500
2	Gia Lai	197.266	40.000	131.266	26.000	13.567						500
3	Đăk Lăk	411.925	17.560	354.365	40.000	31.000						1000-2000
4	Đăk Nông	197.479	5.260	187.456	4.763	4.100						1.000
5	Lâm Đồng	243.750	30.900	204.550	8.300	4.900	0	0	0			0

III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2022-2023 trên các lưu vực sông vùng Tây Nguyên là **khoảng 1,092 triệu ha cây trồng hàng năm, cây công nghiệp trong đó diện tích lúa khoảng 86 nghìn ha**. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy vụ Đông Xuân 2022-2023 nguồn nước tại các công trình thủy lợi cơ bản đáp ứng phục vụ sản xuất. Tuy nhiên tình trạng thiếu nước có nguy cơ xảy ra cục bộ. Đối với vùng ngoài công trình thủy lợi, mưa thấp và thường kéo dài từ cuối tháng 12 đến cuối tháng 3 nên có thể xảy ra hạn cấp 1 đến cấp 2. Dự báo diện tích bị ảnh hưởng có thể từ 3.000-4.000 ha tại các vùng ngoài công trình thủy lợi tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk và Đắk Nông.

Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng 6/2022 (trước 6 tháng), cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 30/1/2022.